TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 04-Phòng Kỹ thuật - Công nghệ mỏ

Tháng 10 năm 2022

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương CN		Lương phép		Lương 100%		Giờ PN	Lương khác		PC trách nhiệm	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương		Công	Lương			BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TNCN 2022	Tham quan	Phí ở chung cư	Trừ ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**112**		**70.400.000**	**3**	**1.569.000**	**7**	**2.637.654**	**11**	**4.144.885**					**78.751.539**	**4.105.800**	**770.000**	**513.400**	**713.200**	**275.000**	**143.000**	**1.697.768**	**3.184.000**			**11.402.168**	**67.349.371**	
1	HL-00135	Nguyễn Ngọc Duy	Trưởng phòng	11.446.000	26	A	16.000.000											16.000.000	915.700	171.700	114.500	148.000	55.000		969.200	3.184.000			5.558.100	10.441.900	
2	HL-03919	Nguyễn Hữu Thuận	Phó phòng	10.483.000	26	A	13.600.000	1	523.000									14.123.000	838.700	157.300	104.900	130.200	55.000		340.002				1.626.102	12.496.898	
3	HL-02961	Đỗ Văn Hùng	Phó phòng	9.797.000	23	A	13.600.000					3	1.130.423					14.730.423	783.800	147.000	98.000	137.000	55.000						1.220.800	13.509.623	
4	HL-00661	Nguyễn Đình Long	Phó phòng	9.797.000	18	A	13.600.000					8	3.014.462					16.614.462	783.800	147.000	98.000	149.000	55.000		172.325				1.405.125	15.209.337	
5	HL-00168	Nguyễn Văn Hiệu	Phó phòng	9.797.000	19	A	13.600.000	2	1.046.000	7	2.637.654							17.283.654	783.800	147.000	98.000	149.000	55.000	143.000	216.241				1.592.041	15.691.613	
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**458**		**190.080.000**	**3**	**1.218.000**	**33**	**7.539.307**			**150.304**	**26**	**6.356.012**	**1.000.000**	**206.343.619**	**9.501.700**	**1.782.400**	**1.188.000**	**1.938.700**	**1.155.000**	**629.200**	**110.234**		**674.333**	**338.000**	**17.317.567**	**189.026.052**	
6	HL-07990	Vũ Hải Ninh	Nhân viên	5.088.000	26	A	9.115.897											9.115.897	407.100	76.400	50.900	85.800	55.000						675.200	8.440.697	
7	HL-05197	Nguyễn Văn Hướng	Chuyên viên	5.609.000	26	A	11.049.467										320.000	11.369.467	474.400	89.000	59.300	107.500	55.000						785.200	10.584.267	
8	HL-04728	Vũ Văn Trường	Chuyên viên	5.609.000	26	A	9.115.897											9.115.897	448.800	84.200	56.100	85.300	55.000						729.400	8.386.497	
9	HL-02479	Lê Xuân Sang	Chuyên viên	6.184.000	14	A	9.115.897			12	2.854.154						200.000	12.170.051	510.800	95.800	63.900	115.000	55.000	114.400			282.000	338.000	1.574.900	10.595.151	
10	HL-00119	Dương Hồng Phương	Chuyên viên	6.818.000	26	A	9.747.692	1	406.000								480.000	10.633.692	583.900	109.500	73.000	98.700	55.000						920.100	9.713.592	
11	HL-00251	Nguyễn Thế Mạnh	Chuyên viên	6.818.000	26	A	9.747.692	1	406.000									10.153.692	545.500	102.300	68.200	94.400	55.000						865.400	9.288.292	
12	HL-01947	Đào Ngọc Minh	Chuyên viên	6.818.000	26	A	10.560.000											10.560.000	545.500	102.300	68.200	98.400	55.000						869.400	9.690.600	
13	HL-04175	Trịnh Văn Bình	Chuyên viên	5.609.000	26	A	11.997.160											11.997.160	448.800	84.200	56.100	114.100	55.000						758.200	11.238.960	
14	HL-04247	Phạm Ngọc Diệp	Chuyên viên	5.609.000	19	A	11.997.160			7	1.510.115							13.507.275	448.800	84.200	56.100	129.200	55.000	200.200					973.500	12.533.775	
15	HL-00648	Nguyễn Ngọc Tâm	Chuyên viên	6.184.000	26	A	11.997.160											11.997.160	494.800	92.800	61.900	113.500	55.000						818.000	11.179.160	
16	HL-03431	Đoàn Duy Tùng	Chuyên viên	5.609.000	26	A	9.747.692											9.747.692	448.800	84.200	56.100	91.600	55.000						735.700	9.011.992	
17	HL-02480	Nguyễn Duy Thành	Chuyên viên	5.609.000	14	A	9.747.692	1	406.000	7	1.510.115							11.663.807	448.800	84.200	56.100	110.700	55.000	314.600					1.069.400	10.594.407	
18	HL-05130	Vũ Đức Thành	Chuyên viên	5.609.000	2	A	749.822											749.822				7.500	55.000				392.333		454.833	294.989	
19	HL-01546	Đoàn Duy Hải	Chuyên viên	6.818.000		A									26	6.356.012		6.356.012	545.500	102.300	68.200	56.400	55.000						827.400	5.528.612	
20	HL-03149	Nguyễn Thị Dung	Chuyên viên	6.184.000	19	A	8.800.000			7	1.664.923			86.842				10.551.765	494.800	92.800	61.900	99.000	55.000						803.500	9.748.265	
21	HL-00094	Nguyễn Văn Thắng	Chuyên viên	6.184.000	26	A	8.800.000											8.800.000	494.800	92.800	61.900	81.500	55.000						786.000	8.014.000	
22	HL-06726	Đặng Viết Quang	Nhân viên	5.088.000	26	A	9.747.692											9.747.692	407.100	76.400	50.900	92.100	55.000		110.234				791.734	8.955.958	

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương CN		Lương phép		Lương 100%		Giờ PN	Lương khác		PC trách nhiệm	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương		Công	Lương			BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TNCN 2022	Tham quan	Phí ở chung cư	Trừ ăn TĐ			
23	HL-04191	Nguyễn Thị Huyền	Chuyên viên	5.609.000	26	A	8.800.000							63.462				8.863.462	448.800	84.200	56.100	82.700	55.000						726.800	8.136.662	
24	HL-05309	Phạm Quốc Việt	Nhân viên	5.088.000	26	A	9.747.692											9.747.692	407.100	76.400	50.900	92.100	55.000						681.500	9.066.192	
25	HL-01144	Lê Chí Cầu	Chuyên viên	5.609.000	26	A	9.747.692											9.747.692	448.800	84.200	56.100	91.600	55.000						735.700	9.011.992	
26	HL-00985	Nguyễn Hà An	Nhân viên	5.609.000	26	A	9.747.692											9.747.692	448.800	84.200	56.100	91.600	55.000						735.700	9.011.992	
Tổng cộng					**570**		**260.480.000**	**6**	**2.787.000**	**40**	**10.176.961**	**11**	**4.144.885**	**150.304**	**26**	**6.356.012**	**1.000.000**	**285.095.158**	**13.607.500**	**2.552.400**	**1.701.400**	**2.651.900**	**1.430.000**	**772.200**	**1.808.002**	**3.184.000**	**674.333**	**338.000**	**28.719.735**	**256.375.423**	

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 11 năm 2022

LẬP BIỂU	PHÒNG TCNS	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng